

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**Hoàng Thị Thúy Ngọc**

**QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP  
THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM  
TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Chuyên ngành: Quản lý Kinh tế

Mã số: 62.34.01.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

HÀ NỘI - 2010

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Khoa học Xã hội,  
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

**Người hướng dẫn khoa học:**

1. PGS.TS. Hà Huy Thành
2. TS. Trần Ngọc Ngoạn

Phản biện 1: PGS. TS. Đinh Văn Thành

Phản biện 2: PGS. TS. Mai Văn Bưu

Phản biện 3: PGS. TS. Bùi Tất Thắng

Luận án sẽ được bảo vệ trước hội đồng chấm luận án cấp Học viện,  
họp tại Hội trường tầng 1 Học viện Khoa học Xã hội, 477 Nguyễn Trãi,  
Thanh Xuân, Hà Nội,  
vào hồi ..... giờ ngày..... tháng .....năm .....

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia

Thư viện Học viện Khoa học Xã hội

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN  
CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

1. Hoàng Thị Thuý Ngọc (2004), “Chính sách tài chính, tiền tệ trong quản lý Nhà nước về kinh tế ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Công nghiệp*, số 10, trang 18-19.
  
2. Hoàng Thị Thuý Ngọc (2010), “Một số kinh nghiệm quản lý thuế của Nhật Bản”, Tạp chí *Thanh tra Tài chính*, số 91+92, trang 91-100.
  
3. Hoàng Thị Thuý Ngọc (2010), “Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả của cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đối với doanh nghiệp”, Tạp chí *Kinh tế và phát triển*, số 153, trang 53-57.

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Công cuộc đổi mới được Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 mà trước hết là những đổi mới trong lĩnh vực kinh tế, đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh tế tư nhân ra đời và phát triển. Trong giai đoạn 2000-2007 số doanh nghiệp kinh tế tư nhân được chính thức thành lập là 205.000 doanh nghiệp, tăng gấp 4 lần so với thời kỳ 1990-1999 [65].

Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, trong khi chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý các hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có công tác thuế, chưa thay đổi kịp, đặc biệt là công tác đào tạo cán bộ thuế đã làm cho công tác quản lý thuế trong nhiều trường hợp, trở nên bất cập. Ngành thuế Việt Nam đang trên lộ trình cải cách: Công tác quản lý thuế đã được luật hóa trong Luật quản lý thuế được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 thông qua tại Quyết định số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 có hiệu lực từ ngày 1/7/2007; nhiều văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế đã được ban hành. Các văn bản đó thể hiện sự thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế hơn. Tuy nhiên, Luật và các văn bản hướng dẫn có được thực hiện tốt hay không trong thực tế lại phụ thuộc rất nhiều, nếu không nói là quyết định, vào khâu quản lý thuế.

Ngoài ra, việc đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế mà kết quả là Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều tổ chức kinh tế quốc tế, đặc biệt là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đòi hỏi phải cải tiến công tác quản lý thuế *phù hợp với thông lệ quốc tế*. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân là vấn đề được quan tâm. Yêu cầu phù hợp với thông lệ quốc tế khiến chính sách thuế phải đơn giản hơn, minh bạch rõ ràng hơn. Việc áp dụng triển khai thực hiện các chính sách thuế cũng cần theo định hướng minh bạch, hiệu lực, hiệu quả. Vì vậy, nghiên cứu về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

## **2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan**

Nghiên cứu về thuế đã được thực hiện nhiều trong số lượng khá lớn những công trình nghiên cứu trong nước, trong đó thuế được xem xét theo phương diện chính sách, pháp luật, và thuế còn được nghiên cứu theo khía cạnh là công cụ của Nhà nước trong việc quản lý kinh tế vĩ mô. Có một số công trình nghiên cứu về quản lý thuế như “*Hoàn thiện việc sử dụng công cụ thuế trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam*” (2003) của Tạ Văn Lợi, “*Đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản lý thu thuế ở Việt Nam*” (2003) của Nguyễn Thị Mai Phương (làm chủ nhiệm), “*Hoàn thiện quy trình quản lý thu thuế theo hướng hiện đại hóa ngành thuế ở Việt Nam*” (2006) của Nguyễn Thu Thủy.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Văn Lợi (2003) tập trung nghiên cứu sử dụng công cụ thuế trên 3 phương diện chính sách, cơ chế quản lý và bộ máy quản lý thuế, từ đó phân tích việc sử dụng công cụ thuế đối với doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh. Nghiên cứu này đã đưa ra những phân tích đánh giá về ưu nhược điểm của hệ thống thuế ở nước ta đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh, chứ chưa đi sâu nghiên cứu về công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khu vực tư nhân.

Đề tài nghiên cứu khoa học của Nguyễn Thị Mai Phương (2003- Viện Khoa học Tài chính) đã khái quát những vấn đề lý luận về quản lý thuế, các nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản lý thuế, đưa ra một số mô hình cơ chế tổ chức ngành thuế, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu thuế trong điều kiện của Việt Nam. Tuy nhiên, đề tài này tập trung vào công tác quản lý thu thuế đối với các đối tượng nộp thuế (ĐTNT) nói chung, chưa chú trọng nhiều vào ĐTNT là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Và luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thu Thủy (2006) cũng tập trung vào quy trình quản lý thu thuế đối với các ĐTNT khác nhau, chứ không phải chỉ chú ý tới ĐTNT là các doanh nghiệp kinh tế tư nhân.

Mảng đề tài về khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân cũng đã được nghiên cứu nhiều nhưng thường tập trung về lý luận và thực tiễn, về vai trò của doanh nghiệp trong nền kinh tế, về nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp trên trường quốc tế. Một số công trình tiêu biểu có thể kể đến, như “*Thành phần*

*kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân Lý luận và chính sách*” (2002) của TS. Hà Huy Thành, “*Địa vị pháp lý của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam*” (2003) của Nguyễn Trí Tuệ, “*Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay*” (2006) của Vũ Quốc Tuấn (chủ biên),... Các công trình kể trên thường tập trung nghiên cứu về đặc điểm của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế, các giải pháp nâng cao tính cạnh tranh cho doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Còn việc nghiên cứu các doanh nghiệp này nhìn từ phương diện thuế vẫn còn ít và sơ lược.

Còn những công trình nghiên cứu ngoài nước mà nghiên cứu sinh có cơ hội được đọc bằng tiếng Anh chủ yếu đề cập đến mối quan hệ của thuế với đầu tư, tiết kiệm và tiêu dùng. Đề tài *thuế và doanh nghiệp* được thể hiện rõ trong 4 nghiên cứu sau đây: “*Cơ cấu và cải cách thuế trực thu*” (1979) của A. R. Prest, “*Thuế, Chính sách tài chính công ty và Chi phí vốn*” (1983) của Alan J. Auerbach, “*Chính sách thuế: cái nhìn tổng quát*” (1999) của J. A. Kay, “*Chính sách thuế và sự tham gia kinh doanh*” (2000) của William M. Gentry và R. Glenn Hubbard.

Đề tài nghiên cứu của A. R. Prest (1979) với tiêu đề “*Cơ cấu và cải cách thuế trực thu*” (The structure and reform of direct tax) đã cung cấp một cái nhìn tổng quát về cấu trúc và cải cách thuế trực thu ở nước Anh. Tác giả đã đưa ra lời giải thích về hoạt động của Ủy ban thuộc Viện Nghiên cứu Tài khóa khi họ đề ra chương trình cải cách. Công trình này cung cấp những kiến thức về hệ thống thuế trực thu của nước Anh, và cách đặt ra những quy định về thuế. Tuy vậy, công việc quản lý thuế không được đề cập nhiều trong nghiên cứu này.

Alan J. Auerbach (1983), bằng nghiên cứu “*Thuế, Chính sách tài chính công ty và Chi phí vốn*” (Taxation, Corporate Financial Policy and the Cost of Capital), đã phân tích, thông qua chi phí vốn, những ảnh hưởng của thuế đối với khuyến khích đầu tư. Ông cũng đưa ra nhận định về cách thức thuế có thể thúc đẩy hành vi của các nhà quản lý. Điều này cho thấy nghiên cứu này cũng liên quan tới lĩnh vực quản lý thuế, nhưng là theo giác độ hoạt động quản lý của công ty trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

J. A. Kay (1999) với “*Chính sách thuế: cái nhìn tổng quát*” (Tax policy: A survey) đã đưa ra những lý luận cơ bản về chính sách

thuế, cơ sở thuế, hiệu quả của thuế, quản lý thuế, tuân thủ thuế... Song đối tượng quản lý thuế được đề cập đến trong nghiên cứu này không phải là các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân.

Còn William M. Gentry và R. Glenn Hubbard (2000) trong bài viết “*Chính sách thuế và sự tham gia kinh doanh*” (Tax Policy and Entrepreneurial Entry) đã tập trung vào tác động của thuế suất, đặc biệt là thuế lũy tiến, đối với quyết định trở thành nhà kinh doanh. Nghiên cứu này đã cho thấy thuế lũy tiến có thể ngăn cản sự tham gia kinh doanh của những người không quá mạo hiểm..

Như vậy, có thể nhận thấy rằng những công trình nghiên cứu trong nước tập trung phân tích vai trò của thuế, tổ chức bộ máy quản lý thuế đối với các đối tượng quản lý là các doanh nghiệp nói chung, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào quản lý thuế đối với doanh nghiệp kinh tế tư nhân. Và qua một số đề tài nghiên cứu bằng tiếng Anh được thực hiện ở nước ngoài, nghiên cứu sinh nhận thấy rằng đề tài về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam vẫn còn chưa được đề cập tới.

Như thế là những nghiên cứu về quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân là chưa đầy đủ, có thể vấn đề về **quản lý thuế đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam** vẫn còn bỏ ngỏ. Luận án này tập trung nghiên cứu về công tác *quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, là có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng và có thể xem là một hướng nghiên cứu mới.

### **3. Mục đích nghiên cứu**

Với cách đặt vấn đề như trên, mục tiêu nghiên cứu của công trình này bao gồm:

- Tổng quan lý luận về quản lý thuế nói chung, trong đó tập trung vào nội dung của công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu thực trạng công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân và những vấn đề đặt ra trong thời gian qua.

- Trên cơ sở đó, đề xuất quan điểm và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn tới.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là nội dung của công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

Phạm vi nghiên cứu là công tác quản lý thuế với các ĐTNT là các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong sắc thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong thời gian từ năm 2004 trở lại đây. Năm 2004 là năm ngành thuế thực hiện thí điểm cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế, và sau đó cơ chế này được thực hiện mở rộng và áp dụng phổ biến trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở này, nghiên cứu tìm ra giải pháp đối với công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2010-2015.

Phạm vi không gian của nghiên cứu này được giới hạn chủ yếu trên địa bàn Hà Nội và một số địa phương khác, thông qua số liệu và thông tin đã được công bố trong các tài liệu đã có hoặc do tác giả luận án tự khảo sát. Đây là đề tài nghiên cứu thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, nên công trình nghiên cứu được dành chủ yếu cho việc thực hiện công tác quản lý thuế.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng phương pháp kế thừa các nghiên cứu đã có về thuế và quản lý thuế ở nước ta và các nước khác trên thế giới đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu tình huống, điều tra thực tế cũng được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả đạt được từ hai phương pháp nghiên cứu này là cơ sở để tác giả luận án sử dụng phương pháp diễn dịch, phân tích, so sánh lý luận và thực tiễn để đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý thuế.

#### **6. Những đóng góp của luận án**

Góp phần nghiên cứu và hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về thuế, quản lý thuế, và quản lý thuế đối với doanh nghiệp kinh tế tư nhân.

Làm rõ những đặc trưng của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam mà công tác quản lý thuế cần lưu ý.

Khái quát hóa một số kinh nghiệm nước ngoài về quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực tư nhân



Đánh giá thực trạng công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và tìm ra những vấn đề còn tồn tại trong công tác quản lý thuế.

Đề xuất những giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực tư nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Các giải pháp được đề xuất dựa trên 3 định hướng tiếp cận khác nhau: định hướng theo ĐTNT, định hướng theo người thực hiện công tác quản lý thuế, và định hướng theo cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế. *Định hướng theo ĐTNT* giúp đưa ra 3 nhóm giải pháp, bao gồm nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật thuế cho ĐTNT, nâng cao hiệu quả thực hiện công việc của cán bộ thuế, phối hợp cùng các tổ chức, cơ quan, ban ngành khác và toàn xã hội. *Định hướng theo cơ quan thuế, cán bộ thuế* làm cơ sở cho việc đề xuất nhóm giải pháp đối với cán bộ thuế chú trọng vào nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng công việc, nhóm giải pháp đối với cơ quan thuế tập trung vào các nội dung đào tạo cán bộ thuế, hỗ trợ doanh nghiệp trên phương diện thuế, và nâng cao nhận thức xã hội về công tác quản lý thuế. *Định hướng theo cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế* hỗ trợ cho việc đề xuất giải pháp nâng cao sự tuân thủ của doanh nghiệp trong cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế, một trong số những yếu tố quyết định đối với sự thành công của cơ chế này. Trong số những giải pháp đề xuất, giải pháp liên quan tới cán bộ thuế và ĐTNT là những giải pháp có tính quyết định, đột phá.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, luận án gồm 3 chương.

## CHƯƠNG 1

# LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA NƯỚC NGOÀI

## 1.1. Khái niệm về thuế và quản lý thuế

### 1.1.1. Thuế và một số khái niệm liên quan

#### 1.1.1.1. Khái niệm thuế

Thuế là khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân cho Nhà nước, do Nhà nước quy định, và Nhà nước sử dụng khoản đóng góp này để hoạt động và điều hành đất nước.

#### 1.1.1.2. Hệ thống thuế

Hệ thống thuế được định nghĩa: “là tổng hợp các sắc thuế khác nhau, có mối quan hệ thống nhất, biện chứng, phụ thuộc nhau, cùng hướng vào một mục tiêu chung nhằm thực hiện các nhiệm vụ nhất định của Nhà nước trong từng thời kỳ”.

Xét theo khía cạnh nội dung, hệ thống thuế bao gồm các sắc thuế khác nhau. Mỗi luật thuế được coi là một sắc thuế. Các yếu tố cơ bản cấu thành một sắc thuế bao gồm: tên gọi của sắc thuế, ĐTNT, đối tượng chịu thuế, sơ sở tính thuế, mức thuế và miễn giảm thuế. Các quy định trong mỗi sắc thuế có vai trò là căn cứ, chỉ dẫn cho cơ quan quản lý thuế, các cán bộ thuế và ĐTNT là các cá nhân và tổ chức thực hiện nhiệm vụ, giúp việc hoàn thành công tác quản lý thuế.

### 1.1.2. Quản lý thuế

#### 1.1.2.1. Khái niệm quản lý thuế

Quản lý thuế được coi là (1) hoạt động quản lý của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước (trong đó chủ yếu là cơ quan thuế) nhằm tập trung các nguồn thu từ các ĐTNT theo đúng quy định của pháp luật, và là (2) các hoạt động quản lý của doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN, là “*quá trình tổ chức, triển khai thực hiện hệ thống chính sách thuế của cơ quan thuế và các đối tượng liên quan*”. Quản lý thuế gắn kết các yếu tố của hệ thống thuế, bao gồm: (a) chính sách thuế, pháp luật thuế, (b) cơ quan quản lý thuế, (c) ĐTNT, và (d) yếu tố môi trường.

#### 1.1.2.2. Các nhân tố chi phối hoạt động quản lý thuế

##### a. Chính sách thuế, pháp luật thuế

Những chính sách thuế đơn giản, rõ ràng, với số mức thuế suất là tối thiểu, giảm bớt nhu cầu về việc giải thích luật và các quy định, hạn chế tối đa miễn thuế sẽ giúp cho NNT hiểu chính xác các quy định. Đây là một trong số những yếu tố hỗ trợ ĐTNT tuân thủ pháp

luật thuế, nhờ vậy cơ quan thuế thực hiện dễ dàng công tác quản lý thuế hiệu quả.

#### *b. Cơ quan thuế*

Cơ quan thuế triển khai thực thi các luật thuế, thực hiện công tác quản lý thuế qua bộ máy tổ chức, qua việc phân công nhiệm vụ cho các cán bộ, công chức thuế. Cách thức tổ chức công việc của bộ máy quản lý thuế có ảnh hưởng tới sự vận hành trong công tác quản lý thuế. Cơ quan thuế có thể áp dụng những mô hình tổ chức khác nhau như: (1) mô hình tổ chức bộ máy theo sắc thuế, (2) mô hình tổ chức bộ máy theo đối tượng, (3) mô hình tổ chức bộ máy theo chức năng, (4) mô hình tổ chức bộ máy kết hợp các mô hình trên.

#### *c. Đối tượng nộp thuế (ĐTNT)*

ĐTNT góp phần tạo nên kết quả gia tăng hay làm giảm số thu NSNN hàng năm. ĐTNT được phân loại thành ĐTNT bình thường, ĐTNT lớn, ĐTNT là những doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ. Việc phân chia này tạo thuận lợi cho cơ quan thuế trong công tác quản lý. Mỗi nhóm ĐTNT có những đặc điểm riêng.

#### *d. Yếu tố môi trường*

Đó là các nhân tố bên ngoài có ảnh hưởng tới công tác quản lý thuế, đó là môi trường kinh tế xã hội mà trong đó cả cơ quan thuế và ĐTNT đang hoạt động. Ngoài ra, còn tồn tại một môi trường nữa rộng lớn hơn, ở phạm vi quốc tế. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, các quy định và vận hành công việc cũng hướng tới sự phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### *1.1.2.3. Nội dung của quản lý thuế*

Gồm có các nội dung: Quản lý đối tượng nộp thuế, Quản lý căn cứ tính thuế, Quản lý quá trình kê khai, thu nộp thuế, Quản lý nợ và cưỡng chế thu nợ thuế, Quản lý thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, Tổ chức công tác kế toán, thống kê thuế

### **1.2. Yêu cầu của công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta**

#### *1.2.1. Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân*

##### *1.2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp*

Định nghĩa doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp là các

đơn vị kinh doanh theo các loại hình *công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân*, khác nhau về số vốn và hình thức góp vốn, trách nhiệm của chủ doanh nghiệp trong trường hợp bị phá sản, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông, quyền được phát hành chứng khoán... Xét về phương diện liên quan đến thuế, riêng doanh nghiệp tư nhân không bắt buộc phải có kế toán trưởng, trong khi các loại hình doanh nghiệp khác cần phải có kế toán trưởng và giám đốc không được làm kiêm công việc kế toán.

#### *1.2.1.2.Đặc điểm của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân* *a. Đa số là doanh nghiệp vừa và nhỏ, mới được thành lập*

*Lưu giữ sổ sách kế toán chưa được đầy đủ.* Doanh nghiệp vừa và nhỏ do vốn ít, trình độ quản lý và tiếp cận công nghệ hạn chế, thường bán hàng trực tiếp đến người tiêu dùng và thanh toán bằng tiền mặt, có xu hướng sử dụng sổ sách kế toán đơn giản hoặc không dùng sổ sách kế toán. Điều này gây bất lợi cho cơ quan thuế và cho cả doanh nghiệp. Cơ quan thuế khó nắm bắt được thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp khó khăn trong việc kê khai thuế vì không lưu giữ đủ chứng từ sổ sách kế toán.

*Nắm bắt thông tin kiến thức về pháp luật thuế còn hạn chế.* Doanh nghiệp không sẵn sàng chịu tốn kém một khoản kinh phí để tìm hiểu thông tin về pháp luật thuế và kiến thức cơ bản về hoạt động kế toán.

*Đầu tư vào công nghệ thông tin còn chưa được nhiều.* Có doanh nghiệp không có đủ thiết bị văn phòng để thực hiện kê khai thuế sử dụng phần mềm theo yêu cầu của cơ quan thuế nên họ không nắm bắt kịp thời những quy định trong luật thuế, đặc biệt là những thay đổi, điều chỉnh trong văn bản thuế.

*Thiếu nhân viên cơ hữu chuyên về kế toán thuế.* Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa thấy được đầy đủ vai trò của kế toán quản trị nội bộ doanh nghiệp trong phát triển kinh doanh. Có những doanh nghiệp không có nhân viên kế toán cơ hữu, mà chỉ là thuê tuyển nhân viên kế toán làm việc *bán thời gian* (part time), dẫn đến tình trạng một nhân viên kế toán có thể làm việc cho 2-3, thậm chí là 5-6 doanh nghiệp.

### *b. Chưa có ý thức tự nguyện cao trong việc đăng ký thuế và nộp thuế*

Doanh nghiệp tìm cách đối phó với cơ quan thuế trong việc kê khai thuế và thường có xu hướng kê khai doanh thu thấp hơn so với doanh thu thực tế thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

### *c. Tính năng động cao*

Khả năng lách luật để trốn thuế, hoặc tránh thuế của khối đối tượng nộp thuế này cũng cao hơn các đối tượng nộp thuế khác. Đây là đặc điểm mà cơ quan thuế cần chú ý rất nhiều trong hoạt động quản lý thuế.

### *1.2.2. Một số yêu cầu đối với công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân*

#### *1.2.2.1. Yêu cầu từ hội nhập kinh tế quốc tế*

##### *a. Sơ lược về hội nhập kinh tế quốc tế*

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có thể theo hai hướng: ký kết và tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế, thực hiện cải cách trong nước để phù hợp với thông lệ quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế tiến triển các cấp độ: *đơn phương, song phương, khu vực, đa phương* với các mức độ hội nhập khác nhau. Các mức độ hội nhập khác nhau: *Tham gia khu vực mậu dịch tự do, Tham gia Liên minh thuế quan, Tham gia thị trường chung, Tham gia Liên minh kinh tế, Tham gia Liên minh toàn diện.*

##### *b. Hội nhập kinh tế quốc tế và các doanh nghiệp*

Bối cảnh hội nhập kinh tế đã đặt trước các doanh nghiệp một số thách thức chủ yếu:

-*cạnh tranh*: cạnh tranh diễn ra gay gắt hơn, với nhiều đối thủ hơn, trên bình diện, rộng hơn, sâu hơn. Bởi vì, khi trở thành thành viên của WTO, theo yêu cầu của các nước thành viên WTO, Việt Nam phải giảm các dòng thuế quan.

-*biến động thị trường*: hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hóa, tính chất phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Sự biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước. Và các doanh nghiệp Việt Nam còn ít hiểu biết về thị trường thế giới và pháp luật quốc tế, năng lực quản lý còn yếu, trình độ công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh còn yếu kém. Điều này khiến công tác dự báo trở nên khó khăn, và các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân khó có phản ứng thích hợp, kịp thời trước những biến động của thị trường.

### *c. Yêu cầu từ hội nhập đối với công tác quản lý thuế*

Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế hướng vào đơn giản hóa và công khai các thủ tục hành chính, minh bạch các thủ tục hành chính. Công tác quản lý thuế cần được thực hiện theo định hướng hiệu quả, biện pháp quản lý cần phải tuân thủ theo thông lệ quốc tế.

#### *1.2.2.2. Yêu cầu từ phía doanh nghiệp với tư cách là ĐTNT và yêu cầu từ ngành thuế*

Doanh nghiệp có nguyện vọng thực hiện nghĩa vụ thuế theo cách thuận lợi, hiệu quả; họ muốn biết số tiền thuế nộp NSNN được sử dụng như thế nào. Cơ quan thuế hướng tới điều chỉnh lại công việc quản lý thuế, coi doanh nghiệp là khách hàng chứ không phải là đối tượng bị quản như trước kia.

#### *1.2.3. Nội dung của quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân*

##### *1.2.3.1. Quản lý ĐTNT*

Quản lý ĐTNT theo các tiêu chí về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động, quy mô và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Hướng tới đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong việc đăng ký, kê khai, nộp thuế, áp dụng biểu mẫu kê khai đơn giản.

##### *1.2.3.2. Quản lý căn cứ tính thuế*

Việc quản lý căn cứ tính thuế cần được thực hiện một cách chính xác, bao quát đầy đủ, không để kẽ hở cho doanh nghiệp lợi dụng để làm sai.

##### *1.2.3.3. Quản lý quá trình thu nộp thuế*

Cơ quan thuế cần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của họ. Vào thời gian cao điểm, như những thời điểm sắp hết hạn, cơ quan và các đơn vị thu thuế cần bố trí thêm nhân lực, tăng cường cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ và thu thuế.

##### *1.2.3.4. Quản lý việc thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế*

Yêu cầu phải đúng đối tượng, đúng quy định của chế độ, không để NNT lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước để thực hiện hành vi gian lận thuế.

##### *1.2.3.5. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra*

Cần đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực, xử lý đúng người đúng tội, không bao che, quy chụp; đảm bảo công khai, dân chủ, kịp thời, tạo điều kiện tốt nhất để dân chúng tham gia ý kiến...

### **1.3.Kinh nghiệm của một số nước trong lĩnh vực quản lý thuế đối với doanh nghiệp kinh tế tư nhân**

#### *1.3.1.Kinh nghiệm của Trung Quốc*

##### *1.3.1.1.Vài nét về doanh nghiệp khu vực tư nhân Trung Quốc*

Doanh nghiệp khối tư nhân Trung Quốc gồm một số loại hình như sau: doanh nghiệp tư nhân (sở hữu 100% vốn kinh doanh đăng ký theo quy định của Nhà nước), doanh nghiệp hợp vốn tư doanh và công ty trách nhiệm hữu hạn tư doanh. Số thu thuế từ các doanh nghiệp khu vực tư nhân tăng nhiều đáng kể.

##### *1.3.1.2.Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân Trung Quốc*

Gồm có 3 nội dung *quản lý thuế, thu thuế và kiểm tra thuế. Quản lý thuế* xuất hiện ngay từ khi doanh nghiệp đăng ký thuế, *thu thuế* đề cập tới việc nộp tiền thuế vào NSNN nước, *kiểm tra thuế* được thực hiện trong phạm vi các quy định của pháp luật, đòi hỏi cán bộ thuế cần xuất trình giấy chứng nhận kiểm tra và có trách nhiệm giữ bí mật cho người bị kiểm tra.

#### *1.3.2.Kinh nghiệm của Nhật Bản*

##### *1.3.2.1.Vài nét về các doanh nghiệp Nhật Bản*

Các công ty Nhật Bản được phân chia thành *công ty hạng nhất, công ty hạng 2, và công ty hạng 3*. Việc phân loại các công ty được dựa trước hết vào *tiêu chí ngành*, tiếp đó là *tiêu chí quy mô và thị phần*, và cuối cùng là *tiêu chí nhóm* mà công ty có mối liên kết.

##### *1.3.2.2.Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp tại Nhật Bản*

###### *a.Giới thiệu sơ lược về thuế suất thuế GTGT và thuế TNDN*

Thuế suất thuế GTGT 5%, trong đó 1% được chuyển vào ngân sách địa phương. Thuế TNDN, mức thuế suất hiệu quả thực tế năm 1997 là 50%, năm 2004 là 40%.

###### *b.Thực hiện công tác đánh thuế doanh nghiệp*

Công tác đánh thuế các doanh nghiệp, được thực hiện trong 2 cơ chế dưới đây: (1) *Cơ chế xử lý trong vận hành công việc*; và (2) *Cơ chế quản lý NNT*.

###### *b.1.Cơ chế xử lý trong vận hành công việc*

Nhật Bản đã áp dụng: Cơ chế điều tra kim ngạch thật của tất cả doanh nghiệp (1947-1953); Cơ chế 3 năm điều tra thực tế một lần (1954-1963); Cơ chế 3 năm hướng dẫn và điều tra thực tế một lần (1964-1970); Cơ chế quản lý về chất lượng (từ năm 1971 trở đi).

*b.2.Cơ chế quản lý người nộp thuế.* Đối tượng nộp thuế được phân loại và quản lý theo một số tiêu thức nhất định, như doanh thu, quản lý theo ngành, quản lý về mức độ thực hiện nghĩa vụ thuế đã được thực hiện tại Nhật Bản.

#### *1.3.2.3.Nét đặc biệt của cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế tại Nhật Bản*

Nhật Bản đã áp dụng một số biện pháp hỗ trợ.

##### *a.Những biện pháp có tính lập pháp*

*Cơ chế tự khai thuế màu xanh và Chế độ ghi sổ sách*

##### *b.Những biện pháp hỗ trợ từ phía cơ quan thuế*

Nhật Bản đã sử dụng những biện pháp *quảng bá, tư vấn, hướng dẫn*, và *điều tra*, họ còn áp dụng một số biện pháp khác như: *giáo dục thuế cho học sinh, sinh viên; tuyên truyền hỗ trợ các doanh nghiệp; và thực hiện điều tra.*

#### *1.3.3.Kinh nghiệm của nước Nga*

##### *1.3.3.1.Vài nét về hệ thống thuế của nước Nga*

Hệ thống thuế Nga có 10 loại thuế liên bang, 3 loại thuế khu vực và 2 loại thuế địa phương. Phân bổ thuế giữa ngân sách của liên bang và địa phương là 6,5% cho liên bang và 17,5% cho khu vực đối với thuế lợi tức.

##### *1.3.3.2.Quản lý thuế đối với doanh nghiệp*

Tỷ lệ thuế lợi tức đối với doanh nghiệp từ 32-38% (đối với các ngân hàng và công ty bảo hiểm là 43%), trong đó nộp liên bang là 13% và khu vực là 19-25%. Năm thuế kết thúc ngày 31/12. Các khoản thanh toán trước thuế thu nhập được quy định: Đối với doanh nghiệp mới thành lập, các khoản thanh toán tạm ứng sẽ được tính trên cơ sở dự toán kinh doanh của chủ sở hữu. Trong suốt năm, công ty có nghĩa vụ phải thanh toán tạm ứng trên cơ sở hàng tháng. Còn đối với các doanh nghiệp nhỏ, họ không có nghĩa vụ thực hiện thanh toán trước. Thời hạn nộp báo cáo tài chính đối với các công ty TNHH hạn cuối cùng là ngày 30 tháng 3.

#### **1.3.4.Bài học đối với Việt Nam**

Việc Trung Quốc đặc biệt chú ý tới nguyên tắc pháp quyền và hiệu quả trong lĩnh vực thuế, thực hiện công tác quản lý thuế theo nguyên tắc *thu dưới tiền đề* là điều rất có ý nghĩa đối với công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân nước ta. Điều này thể hiện tính *nhân văn* trong thuế, thuế không phải chỉ đơn thuần là số thu vào NSNN theo một chiều từ phía NNT, mà thực



sự thuế là một *nhân tố* thúc đẩy kích lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi và đồng thời còn là sự cứu trợ khi doanh nghiệp gặp nguy nan. Các doanh nghiệp khi được áp dụng nguyên tắc thu dưới tiền đề hẳn sẽ có nhận thức tích cực hơn về thuế, họ sẽ không nghĩ về thuế như đã từng có khi áp dụng theo nguyên tắc *tận thu*, như vậy ý thức tự nguyện thực hiện nghĩa vụ thuế sẽ được nâng cao hơn, điều này tăng cường thêm tính hiệu lực, hiệu quả của thuế.

Nhật Bản thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế với sự hỗ trợ của những biện pháp mang tính lập pháp như *tờ khai thuế màu xanh* đã đem lại thành công. Điều này là một bài học có ích đối với công tác quản lý thuế Việt Nam, ngành thuế cần chú ý tới những biện pháp khuyến khích ĐTNNT nâng cao ý thức tự giác trong việc kê khai, nộp thuế. Những biện pháp hợp lý sẽ có tác dụng nâng đỡ, thúc đẩy, kích thích tính tự giác; nó khác hẳn với những biện pháp mang tính cưỡng chế, ép buộc, những biện pháp này dễ khiến cho đối tượng chịu tác động có hành vi đối phó, tránh né; từ đó NNT dễ có tâm lý trốn thuế, tránh thuế.

Từ kinh nghiệm của Nga, chúng ta thấy rằng các doanh nghiệp nhỏ được hưởng một ưu đãi *không có nghĩa vụ thực hiện thanh toán trước* đối với thuế thu nhập. Việc này cho thấy sự ưu tiên đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ ở nước Nga. Với nước ta cũng nên như vậy, số đông các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ khi được ưu đãi, họ sẽ có động lực để thực hiện nghĩa vụ thuế theo hướng tích cực.

## **Kết luận chương 1**

Chương 1 đã trình bày một cách tổng lược những lý luận cơ bản về thuế, quản lý thuế, và một số khái niệm liên quan, trong đó tập trung vào quản lý thuế là hoạt động của cơ quan thuế hướng vào ĐTNT nhằm đảm bảo thu thuế đầy đủ, đúng pháp luật, và kịp thời; quản lý thuế là một nhân tố trong hệ thống thuế, giúp hệ thống vận hành. Các nội dung cơ bản của quản lý thuế: quản lý ĐTNT, quản lý căn cứ tính thuế, quản lý quá trình kê khai, nộp thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, quản lý thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra thuế, tổ chức công tác kế toán, thống kê thuế.

Quản lý thuế chịu sự chi phối của chính sách thuế, pháp luật thuế, cơ quan thuế, môi trường bên ngoài, và ĐTNT. Đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, nhân tố môi trường có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặt ra yêu cầu đối với hoạt động quản lý thuế phải theo các thông lệ quốc tế. Xu hướng toàn cầu hóa, cùng với hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi cao về tính công bằng, minh bạch, đơn giản trong các thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục hành chính thuế.

Chương 1 còn nghiên cứu tổng quan những vấn đề liên quan đến thực tiễn quản lý thuế đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân của Trung Quốc, Nhật Bản, và Nga, những nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam.

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP KHU VỰC KINH TẾ /TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

## 2.1. Giới thiệu về hệ thống thuế Việt Nam

### 2.1.1. Cơ quan thuế Việt Nam

#### 2.1.1.1. Tổ chức bộ máy

Ở Việt Nam, cơ quan thuế được phân cấp Tổng cục Thuế - thuộc cấp trung ương, và Cục Thuế, Chi cục Thuế, các đội thuế - thuộc cấp địa phương. Bên cạnh đó có sự tham gia của UBND các cấp vào chỉ đạo công tác thu thuế trên địa bàn, bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo cấp trưởng của cơ quan thuế thu thuế địa phương, và được báo cáo về kế hoạch thu trên địa bàn.

#### 2.1.1.2. Nhiệm vụ, chức năng của cơ quan quản lý thuế các cấp

##### a. Tổng cục thuế.

Có vai trò xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát thực hiện các chính sách, nghiệp vụ quản lý thuế, đánh giá kết quả thực hiện của ngành thuế.

##### b. Cục thuế

Cục Thuế là cơ quan quản lý thuế cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; có chức năng chỉ đạo, trực tiếp quản lý thu nộp đối với các cơ sở kinh doanh lớn và các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố.

##### c. Chi cục Thuế

Chi cục Thuế là cơ quan thuế cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, làm nhiệm vụ trực tiếp quản lý các doanh nghiệp được Cục Thuế phân cấp.

#### 2.1.1.3. Phân cấp quản lý thuế

Tổng cục Thuế thuộc cấp trung ương quản lý việc thu nộp thuế của những doanh nghiệp có quy mô lớn (theo mức vốn đăng ký hoặc theo doanh thu), có hoạt động xuất khẩu, có nhiều chi nhánh trong và ngoài tỉnh, cả ngoài nước. Cục Thuế quản lý các cơ sở kinh doanh lớn và các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố. Chi cục Thuế quản lý các doanh nghiệp dân doanh, và các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn giao cho Chi cục Thuế quản lý thu.

Ngoài việc quản lý trực tiếp, ngành thuế thực hiện thí điểm ủy nhiệm thu một số loại thuế cho chính quyền phường, xã.

## 2.1.2. Hệ thống thuế Việt Nam

### 2.1.2.1. Sơ lược về hệ thống thuế Việt Nam

Hệ thống thuế pháp luật thuế Việt Nam bao gồm những sắc thuế sau đây: Luật thuế Sử dụng đất nông nghiệp, Luật thuế Chuyển quyền sử dụng đất, Luật thuế Giá trị gia tăng, Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật thuế Thu nhập cá nhân, Pháp lệnh thuế tài nguyên, Pháp lệnh thuế nhà đất, Pháp lệnh sửa đổi một số điều về thuế công, thương nghiệp, Phí và lệ phí

Đề tài nghiên cứu tập trung quản lý thuế theo phương diện sắc thuế GTGT, và thuế TNDN.

### 2.1.2.2. Quy định về thuế GTGT

**Đối tượng chịu thuế GTGT** là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam. **ĐTNT GTGT** là cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, và các cá nhân, tổ chức nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT. **Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.** **Giá tính thuế** là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi trên hóa đơn bán hàng hoặc được ghi trên chứng từ của hàng hóa nhập khẩu. **Thuế suất thuế GTGT** ở 3 mức là 0%, 5% và 10%. **Phương pháp tính thuế GTGT:** có 2 phương pháp: *phương pháp khấu trừ* và phương pháp trực tiếp. **Điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào:** Các ĐTNT GTGT được khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: (1) Có hóa đơn GTGT hợp pháp; (2) Có chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trị giá từ 20 triệu đồng trở lên. **Hoàn thuế GTGT:** Hoàn thuế GTGT cho cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, được thực hiện do 3 bên: (1) ĐTNT; (2) cơ quan thuế là đơn vị giải quyết thủ tục hoàn thuế; và (3) kho bạc Nhà nước là đơn vị thực hiện chi hoàn tiền thuế GTGT cho ĐTNT.

### 2.1.2.3. Quy định về thuế TNDN

**ĐTNT TNDN** là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế. **Căn cứ tính thuế:** (1) *thu nhập tính thuế*, và (2) *thuế suất thuế TNDN*; **Thuế suất thuế TNDN:** thông thường là 25% (trước đây là 32%), các mức thuế suất ưu đãi là 10% và 20%. **Ưu đãi thuế TNDN:** (1) mức thuế suất ưu đãi 10%: (a) trong thời hạn 15 năm, (b) trong suốt thời gian hoạt động; (2) mức

thuế suất 20%: (a) trong thời gian 10 năm, (b) trong suốt thời gian hoạt động. Quy định về thời gian doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế như sau: (1) Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp: (a) trong 9 năm tiếp theo, (b) trong 5 năm tiếp theo; (2) Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Xem Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ)

## **2.2. Thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân**

*2.2.1. Phương thức quản lý thuế hiện hành: tự kê khai, tự nộp thuế*

*2.2.1.1. Thực hiện cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế ở Việt Nam*

Trách nhiệm kê khai nộp thuế được trao cho người nộp thuế, cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai và nộp thuế của đối tượng nộp thuế.

*2.2.1.2. Một số điểm cần lưu ý khi áp dụng cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân*

*a. Các doanh nghiệp dễ mắc lỗi trong kê khai.*

*b. Doanh nghiệp chưa sẵn sàng tự nguyện đăng ký và nộp thuế*

*2.2.2. Thực trạng quản lý thuế trong cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế ở nước ta*

*2.2.2.1. Quản lý thu thuế GTGT*

*a. Quản lý ĐTNT*

Các doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo, hồ sơ kê khai quyết toán năm của thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ phải nộp chậm nhất vào ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

*b. Quản lý hóa đơn chứng từ*

Hóa đơn đã trở thành một chứng từ rất quan trọng, có giá trị ngang tiền mặt. Cơ quan thuế thực hiện quản lý hóa đơn chứng từ một cách hết sức chặt chẽ trong các khâu phát hành, quản lý việc sử dụng hóa đơn.

*c. Quản lý công tác hoàn thuế GTGT*

Thực tế, trong những năm qua trên phương diện *hoàn thuế GTGT*, Nhà nước đã bị rút mất những số tiền khổng lồ. Điểm cần chú ý là nhiều cơ sở vi phạm là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

## 2.2.2.2. Quản lý thu thuế TNDN

### a. Quản lý ĐTNT

Nội dung quản lý ĐTNT gồm các khâu liên quan chủ yếu tới việc kê khai và nộp thuế. Việc kê khai thuế TNDN được thực hiện theo quý và khai quyết toán thuế TNDN được thực hiện theo năm. Nộp thuế được thực hiện cùng với thời hạn nộp báo cáo khai thuế TNDN và quyết toán thuế TNDN năm.

### b. Quản lý căn cứ tính thuế

Doanh nghiệp tìm cách tính chi phí hợp lý hợp lệ cao lên hơn so với thực tế.

### c. Quản lý việc thực hiện chế độ ưu đãi thuế

Do việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo địa bàn còn có cách hiểu và áp dụng khác nhau nên các doanh nghiệp có thể lợi dụng sự không chặt chẽ trong quy định để làm lợi cho mình.

## 2.3. Những vấn đề tồn tại và nguyên nhân

Đó là: (1) vấn đề hóa đơn, (2) vấn đề thủ tục về thuế, (3) vấn đề nợ thuế.

### 2.3.1. Những vấn đề tồn tại

#### 2.3.1.1. Vấn đề hóa đơn

##### a. Mua bán hóa đơn phi pháp và doanh nghiệp “ma”

Doanh nghiệp “ma” là những doanh nghiệp được thành lập không phải để hoạt động sản xuất kinh doanh, mà chỉ để mua được hóa đơn giá trị gia tăng của cơ quan thuế, lợi dụng khâu hóa đơn nhằm thu lợi bất chính.

##### b. Hóa đơn không phản ánh đúng với giao dịch

Hiện tượng liên quan đến việc ghi hóa đơn không đúng với giao dịch thực tế phát sinh, đã xảy ra khá phổ biến

##### c. Hóa đơn khống

#### 2.3.1.2. Vấn đề nợ thuế

Cơ quan thuế đã thực hiện nhiều biện pháp để giải quyết vấn đề nợ thuế của các doanh nghiệp. Cơ quan thuế thực hiện phân nợ thành: *nhóm nợ thông thường, nhóm nợ gặp nhiều khó khăn về tài chính, nhóm nợ chờ xử lý, nhóm nợ khó thu khó đòi*; ngoài ra còn *phối hợp với các ngành, các cấp liên quan* hỗ trợ thu nợ thuế.

#### 2.3.1.3. Vấn đề trốn thuế, gian lận thuế

Doanh nghiệp có nhiều cách để thực hiện hành vi trốn thuế, lậu thuế, tránh thuế: kê khai doanh thu thấp, tính chi phí được trừ thuế

cao lên, hợp lý hóa những khoản chi không có chứng từ bằng cách mua hóa đơn đồ phi pháp

#### *2.3.1.4. Vấn đề thủ tục thuế*

##### *a. Liên quan tới cán bộ thuế*

Các vấn đề về thủ tục thuế thường liên quan tới công tác quản lý hành chính, là nơi tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thuế và doanh nghiệp để giải quyết những việc liên quan đến thuế.

##### *b. Liên quan tới quy định*

Có nhiều quy định chỉ mang tính hình thức, và việc thực hiện những quy định đó có thể sẽ gây ra nhiều ảnh hưởng “tiêu cực”. Còn có những quy định gây lãng phí cho cả hai phía là cơ quan thuế và NNT

#### *2.3.2. Nguyên nhân của các vấn đề*

##### *2.3.2.1. Nguyên nhân từ cơ chế chính sách*

##### *a. Sự thiếu đồng bộ trong cơ chế chính sách*

Trong hệ thống thuế, các chính sách, chế độ thuế cũng thiếu ổn định, chưa đảm bảo tính minh bạch, dễ phát sinh tiêu cực, làm phức tạp công tác quản lý thuế. Các quy định phân tán trong nhiều văn bản, người thực hiện khó nắm bắt, khó thực thi.

##### *b. Các quy định trong văn bản pháp luật thuế chưa bao quát đầy đủ*

##### *2.3.2.2. Nguyên nhân từ khâu tổ chức thực hiện*

Việc tổ chức thực hiện công tác quản lý thuế chưa thực sự đảm bảo tính hiệu quả và hiệu lực của chính sách thuế, pháp luật thuế.

##### *2.3.2.3. Các nguyên nhân khác*

##### *a. Vai trò của hóa đơn được đề cao quá với mức chức năng thực sự của nó.*

Thực tế cho thấy số thuế phải nộp của tổ chức, cá nhân phụ thuộc rất nhiều vào hóa đơn chứng từ.

##### *b. Người tiêu dùng chưa có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng*

Người tiêu dùng chưa có ý thức hóa đơn chứng từ khi mua hàng. Cơ chế thanh toán tiền mặt trực tiếp, không qua ngân hàng cũng dễ phát sinh tiêu cực.

## Kết luận chương 2

Chương 2 đã giới thiệu về cơ quan thuế và hệ thống thuế Việt Nam. Cơ quan thuế Việt Nam là bộ máy quản lý thuế, được phân cấp theo ngành dọc từ trung ương đến địa phương, hoạt động cùng sự phối hợp của các UBND cùng cấp. Hệ thống thuế Việt Nam hiện hành với hầu hết tất cả các sắc thuế đã được luật hóa, cho thấy sự hoàn thiện cơ bản về pháp luật thuế của Việt Nam.

So với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, các quy định và công tác thực hiện trong lĩnh vực quản lý thuế của Việt Nam vẫn dường như chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu đặt ra. Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đã được áp dụng rộng khắp cả nước, đối với tất cả các ĐTNT là doanh nghiệp, nhưng kết quả vẫn chưa đạt được như mong muốn.

Những nghiên cứu thực trạng công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, nghiên cứu một số phương diện quản lý doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận Thanh Xuân – Hà Nội được trình bày trong *hộp* cũng giúp đưa ra một số nhận định sơ lược về các vấn đề và nguyên nhân của các vấn đề đó trong công tác quản lý thuế đối với nhóm đối tượng này. Những vấn đề nổi cộm hiện nay là vấn đề hóa đơn, từ đó làm nảy sinh các vấn đề khác như trốn thuế, gian lận thuế, và một vấn đề cũng rất quan trọng là vấn đề nợ thuế, và thêm nữa là vấn đề liên quan tới thủ tục về thuế. Vấn đề hóa đơn thật sự là một bài toán hóc búa không chỉ đối với ngành thuế, mà là đối với toàn xã hội. Để giải quyết triệt để vấn đề này, với sự nỗ lực của riêng ngành thuế là chưa đủ, mà cần có sự tham gia của nhiều cơ quan khác, các ngành khác liên quan, như cơ quan công an, ngân hàng, đầu tư, kế hoạch, UBND các cấp, các thành viên xã hội.



**CHƯƠNG 3**  
**ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CÔNG**  
**TÁC QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP**  
**THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG**  
**BỐI CẢNH**  
**HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

**3.1. Quan điểm về thuế**

*3.1.1. Thuế phải có tính hiệu lực và công bằng*

*3.1.2. Thuế phải có tính hiệu quả và minh bạch*

*3.1.3. Thuế phải phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước*

**3.2. Quan điểm và các mục tiêu hướng tới của quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế**

*3.2.1. Phù hợp với thông lệ quốc tế: đơn giản hóa thủ tục, công khai, minh bạch*

*3.2.2. Nuôi dưỡng, duy trì nguồn thu*

Quan điểm *nuôi dưỡng nguồn thu* để các đối tượng nộp thuế có khả năng tạo nhiều giá trị vật chất cho xã hội và Nhà nước có nhiều nguồn thu mới. Quan điểm *tận thu* chỉ hướng tới hiệu quả trước mắt, ngắn hạn; quản lý thuế theo quan niệm *tận thu* sẽ gây ra những phản ứng tiêu cực từ phía đối tượng nộp thuế. Phương thức của Trung Quốc là *thu dưới tiền đề* là một biện pháp hay, đáng để chúng ta chú ý.

*3.2.3. Các mục tiêu hướng tới*

*3.2.3.1. Các mục tiêu kinh tế*

*3.2.3.2. Các mục tiêu pháp lý và đạo lý*

**3.3. Đề xuất các giải pháp**

**A. Hướng tiếp cận thứ nhất: định hướng theo ĐTNT**

Đây là hướng tiếp cận thứ nhất, chú trọng tới đối tượng tiếp nhận, còn được gọi là ĐTNT. Theo hướng tiếp cận *định hướng ĐTNT*, có các nhóm giải pháp lớn được đề xuất như sau.

*3.3.1. Nâng cao ý thức tự giác tuân thủ của doanh nghiệp*

*3.3.1.1. Lập luận*

Thực chất, quản lý thuế là công việc triển khai, thực thi chính sách thuế, luật thuế trong thực tiễn cuộc sống. Mục tiêu cơ bản của thuế là tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, vì vậy khi người nộp

thuế tự giác tuân thủ nghĩa vụ thuế thì ngành thuế sẽ hoàn thành mục tiêu then chốt số một đó nhanh chóng và không tốn kém chi phí lớn. Như vậy, sự tuân thủ của ĐTNT là một yếu tố hết sức quan trọng trong việc vận hành hiệu quả công tác quản lý thuế, đặc biệt là cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế, bởi lẽ nếu NNT tuân thủ pháp luật thuế, họ sẽ kê khai nộp thuế đầy đủ đúng như luật định. Khái niệm *tuân thủ* ở đây được hiểu với mức độ cao nhất, đó là mức độ tự giác, tự nguyện.

### *3.3.1.2. Các giải pháp*

#### *a. Tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ và hướng dẫn*

Tuyên truyền hỗ trợ là công tác hết sức cần thiết cho cả 2 phía là cơ quan thuế và doanh nghiệp, đặc biệt là trong cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế hiện hành. Tuyên truyền hỗ trợ cung cấp cho NNT những kiến thức, thông tin và hiểu biết cơ bản về các văn bản thuế của nhà nước. Còn việc thực hiện các quy định trong văn bản pháp luật thuế đòi hỏi ĐTNT phải nắm rõ hơn nữa từng yêu cầu cụ thể, để họ kê khai chính xác và thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ. Yêu cầu này đặt ra công tác *hướng dẫn NNT* thực hiện nghĩa vụ thuế.

#### *b. Thanh tra, kiểm tra thường xuyên*

Việc kiểm tra cần được tiến hành thường xuyên, theo cách thức *bất ngờ, đột xuất* để nắm bắt được chính xác tình hình hoạt động thực tế của doanh nghiệp về lĩnh vực kinh doanh, doanh thu,... Áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra bắt buộc đối với việc chấp hành chế độ hóa đơn chứng từ: kiểm tra đột xuất, quản lý gián tiếp thông qua một số chỉ tiêu như lãi gộp để phát hiện nhanh các gian lận của đối tượng nộp thuế có quan hệ trao đổi giao dịch với nhau.

#### *c. Đào tạo giáo dục pháp luật thuế trong học đường*

Việc giáo dục kiến thức về pháp luật thuế cho lứa tuổi còn nhỏ mang ý nghĩa lớn: có thể hình thành, tạo dựng được nhận thức về hành vi văn minh xã hội gắn với việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế.

#### *d. Xây dựng chế độ khen thưởng thích hợp*

Cơ quan thuế và các tổ chức xã hội xây dựng các phong trào thi đua về thuế, xây dựng hình tượng về hành vi văn minh thuế: nộp thuế là thể hiện văn hóa của người thành đạt, của doanh nghiệp phát đạt, có đẳng cấp, của sự thịnh vượng, là ứng xử văn minh của những công dân chân chính.

### *3.3.2.Nâng cao hiệu quả thực hiện công việc của cán bộ thuế*

#### *3.3.2.1.Lập luận*

Cơ quan thuế cần đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức ngành thuế theo hướng phù hợp với yêu cầu của công việc hiện nay, đó là đảm bảo trình độ chuyên môn, kỹ năng xử lý công việc một cách hiệu quả, và tạo được không khí làm việc hiệu quả. Cán bộ thuế cần được nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng nghiệp vụ, và trách nhiệm công dân trong thi hành công vụ.

#### *3.3.2.2.Các giải pháp*

*a.Giải pháp liên quan tới thực hiện công việc(hoạt động tác nghiệp)*

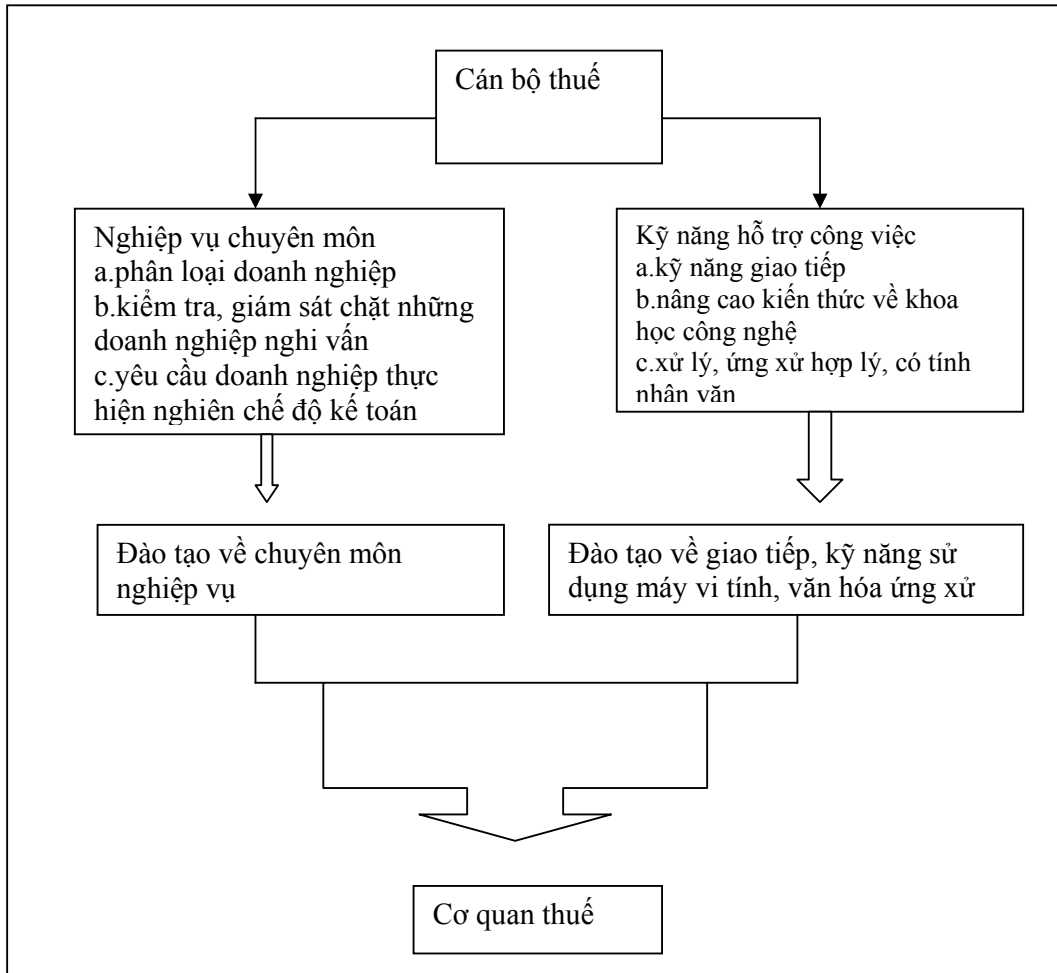
*b.Giải pháp liên quan tới đào tạo cán bộ thuế*

#### *3.3.3.Phối hợp cùng các tổ chức, cơ quan, ban ngành khác và toàn xã hội*

### **B.Hướng tiếp cận thứ hai: định hướng theo người thực hiện**

Các giải pháp nêu trên chỉ đạt hiệu quả cao khi những cán bộ tham gia công tác quản lý những doanh nghiệp nghi vấn là những người trung thực, năng động, nhiệt tình và có trách nhiệm với công việc. Nếu cán bộ không có đủ những phẩm chất cần thiết đó thì rất khó đạt được những kết quả mong muốn trong việc loại trừ các doanh nghiệp ma, và giải quyết hoàn toàn những vấn đề liên quan tới hóa đơn.

Cán bộ thuế (xem Hình 3.4 ở dưới ) cần: nâng cao nghiệp vụ chuyên



**Hình 3.4.Đề xuất giải pháp đối với cán bộ thuế**

môn (phân loại doanh nghiệp, kiểm tra, giám sát chặt chẽ những doanh nghiệp nghi vấn, yêu cầu doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán) và phát triển kỹ năng hỗ trợ công việc (kỹ năng giao tiếp, nâng cao kiến thức chuyên môn về khoa học công nghệ, ứng xử hợp lý, có tính nhân văn). Đối với cơ quan thuế, các giải pháp bao gồm các nhóm: đào tạo cán bộ thuế, hỗ trợ doanh nghiệp trên phương diện thuế, nâng cao nhận thức xã hội về công tác quản lý thuế.

### **C.Hướng tiếp cận thứ ba: định hướng theo cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế**

Hướng này chú trọng 2 nhóm đối tượng chính trong cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế là cơ quan thuế (gồm cả cán bộ thuế) và nhóm ĐTNT.

#### *a.Nhóm nhân tố thuộc về đối tượng nộp thuế (NNT)*

Gồm có: ý thức tuân thủ của NNT và khả năng thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

#### *b.Nhóm yếu tố thuộc về cơ quan thuế*

Cơ quan thuế thực hiện các giải pháp liên quan tới: giám sát, thanh tra, chế độ thưởng phạt, cung cấp thông tin, biểu mẫu kê khai, tin học hóa để nâng cao ý thức tuân thủ của NNT.

#### *c.Giải pháp đề xuất để vận hành cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đạt kết quả cao*

Bao gồm: tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ, tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế, hỗ trợ cho các doanh nghiệp về phương diện thuế...

Trong số những nhóm giải pháp kể trên, nhóm giải pháp có quan hệ trực tiếp tới cán bộ thuế và NNT là những giải pháp có tính đột phá.

### **Kết luận chương 3**

Nội dung chương 3 đề cập tới các quan điểm về thuế cần có tính hiệu lực và công bằng, hiệu quả, minh bạch, và phù hợp với tình hình phát triển của đất nước; quan điểm về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân: phù hợp với thông lệ quốc tế, nuôi dưỡng nguồn thu và nâng cao ý thức tự giác tuân thủ nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp. Luận án đề xuất các mục tiêu hướng tới: mục tiêu kinh tế, pháp lý, đạo lý của công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Đây là một trong số những *cơ sở* cho những hướng tiếp cận cho việc đưa ra giải pháp đề xuất. Theo đó, các giải pháp được đề xuất dựa trên 3 định hướng. *Định hướng theo ĐTNT* giúp đưa ra 3 nhóm giải pháp, bao gồm nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật thuế cho ĐTNT, nâng cao hiệu quả thực hiện công việc của cán bộ thuế, phối hợp cùng các tổ chức, cơ quan, ban ngành khác và toàn xã hội. Trừ nhóm giải pháp thứ ba chỉ đề ra một giải pháp, các nhóm còn lại đều đưa ra một số những giải pháp cụ thể cho việc nâng cao mức độ tuân thủ

của doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế cho cán bộ thuế. *Định hướng theo cơ quan thuế, cán bộ thuế* giúp cho việc đề xuất nhóm giải pháp đối với cán bộ thuế chú trọng vào nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng công việc, nhóm giải pháp đối với cơ quan thuế tập trung vào các nội dung đào tạo cán bộ thuế, hỗ trợ doanh nghiệp trên phương diện thuế, và nâng cao nhận thức xã hội về công tác quản lý thuế. Các giải pháp đề xuất được thể hiện trong một số sơ đồ, được trình bày đơn giản, dễ hiểu hơn. *Định hướng theo cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế* hỗ trợ cho việc đề xuất giải pháp nâng cao sự tuân thủ của doanh nghiệp trong cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế, một trong số những yếu tố quyết định đối với sự thành công của cơ chế này.

## KẾT LUẬN

Luận án với 3 chương đã phân tích, tổng hợp, nghiên cứu về công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Chương 1 nghiên cứu về lý luận về thuế, quản lý thuế, nội dung của quản lý thuế. Thuế là một lĩnh vực nhạy cảm, động chạm tới lợi ích kinh tế của các đối tượng, và thuế đã được định chế trong luật, bắt buộc ĐTNТ phải tuân thủ. Quản lý thuế là quá trình cơ quan thuế cùng các đối tượng liên quan tổ chức, triển khai thực hiện hệ thống chính sách thuế, cùng các đối tượng liên quan. Đây là một công tác khá phức tạp, nhất là đối với doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân với đặc điểm *tính năng động cao, và chưa sẵn sàng tự nguyện trong việc đăng ký và nộp thuế*. Hơn thế nữa, yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra trước cơ quan thuế cần giải quyết, thực hiện công tác quản lý thuế theo hướng phù hợp với quy định quốc tế. Công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp được thể hiện ở các nội dung chủ yếu là quản lý ĐTNТ, quản lý căn cứ tính thuế, quản lý quá trình thu nộp thuế, quản lý việc thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra.

Kinh nghiệm quản lý thuế của Trung Quốc với quan điểm *thu dưới tiền đề*, và của Nhật Bản với các biện pháp có tính pháp lý và các biện pháp hỗ trợ khác cho cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế là những bài học hữu ích cho công tác quản lý thuế tại Việt Nam.

Chương 2 với phần nội dung phân tích thực trạng công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân dựa trên 2 sắc thuế GTGT và thuế TNDN, cùng với nghiên cứu điển hình một số công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế quận Thanh Xuân-Hà Nội, cho thấy còn nhiều vấn đề tồn tại. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tập trung vào các vấn đề về hóa đơn, trốn thuế, thủ tục thuế, nợ thuế, và các nguyên nhân gây ra chúng. Nguyên nhân của các vấn đề tồn tại theo tác giả đề tài chủ yếu là do những bất cập trong cơ chế chính sách, cách tổ chức thực hiện, và do một số những lý do khác. Đây là cơ sở cho các giải pháp được đề xuất trong nội dung tiếp theo được trình bày trong Chương 3.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, quan điểm quản lý thuế phải phù hợp với thông lệ quốc tế, từ đó đặt ra yêu cầu về thủ tục hành chính cần đơn giản, các quy trình, các bước thực hiện cần được

công khai, kết quả minh bạch, theo hướng tạo thuận lợi cho các đối tượng liên quan. Tuy vậy, hoạt động quản lý thuế vẫn cần đáp ứng yêu cầu về thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, cũng như đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả của pháp luật thuế. Công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp cần hướng tới nhiều mục tiêu, những mục tiêu được nhóm lại thành các mục tiêu kinh tế, mục tiêu pháp lý, và mục tiêu đạo lý.

Một số giải pháp đề xuất đối với cơ quan thuế và cán bộ thuế trong việc nâng cao hiệu quả của công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân dựa vào phân lý luận của Chương 1, phân tích của chương 2 và các quan điểm và mục tiêu hướng tới trong Chương 3. Mặc dù các vấn đề có nguyên nhân vừa từ cơ chế chính sách, vừa từ việc tổ chức thực hiện ... , nhưng trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tập trung tìm giải pháp cho những nguyên nhân *không thuộc cơ chế chính sách*, bởi vì chính sách thuế, pháp luật thuế được quyết định, ban hành ở tầm vĩ mô. Còn đề tài nghiên cứu này tập trung vào công tác quản lý thuế, có nghĩa là các cách thực hiện, triển khai các chính sách thuế, pháp luật thuế vào thực tiễn công tác quản lý đối với các đối tượng là các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. Có thể đây là một hạn chế của đề tài.

Dựa vào các mục tiêu đề xuất, cùng với quan điểm và yêu cầu của giai đoạn hiện nay, ngành thuế có thể áp dụng một số giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này. Những giải pháp này được chọn lọc từ rất nhiều sáng kiến, ý tưởng của các cá nhân và tổ chức ở trong nước và nước ngoài. Các giải pháp đề xuất theo nhóm, dựa theo những định hướng tiếp cận khác nhau: (1) định hướng theo NNT, nghiên cứu đã đề xuất ra 3 nhóm giải pháp, chủ yếu liên quan đến cơ quan thuế và cán bộ thuế, và đến ĐTNT là các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân. (2) định hướng theo người thực hiện công việc quản lý đã giúp đưa ra các nhóm giải pháp liên quan đến cơ quan thuế, cán bộ thuế và nâng cao nhận thức xã hội về lĩnh vực thuế. Nhóm giải pháp đề xuất đối với các bộ thuế rất chú trọng vào nghiệp vụ chuyên môn và các kỹ năng công việc. Nhóm giải pháp đối với cơ quan thuế tập trung vào công tác đào tạo cán bộ thuế, hỗ trợ doanh nghiệp trên phương diện thuế và nâng cao nhận thức xã hội đối với công tác quản lý thuế. Những giải pháp để nâng cao nhận thức xã hội như *đưa thuế vào học đường, xây dựng hành vi văn minh xã hội trên phương diện*



*thuế, kết hợp với các cơ quan hữu quan, là những giải pháp hữu hiệu giúp công tác quản lý đạt được hiệu quả cao. (3) định hướng theo cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế tập trung vào các nhân tố giúp cơ chế này vận hành tốt, và các giải pháp cũng chú trọng vào các nhân tố đó. Nói tóm lại, thuế là lĩnh vực nhạy cảm và động chạm nhiều tới lợi ích kinh tế của các đối tượng liên quan. Công tác quản lý thuế trong khi triển khai, tiến hành theo các quy định trong các luật thuế, nhưng vẫn chú ý tới đặc điểm của ĐTNT và có sự hỗ trợ họ theo nhiều phương diện khác nhau, sẽ đạt được hiệu quả cao.*